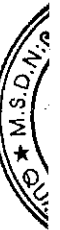


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Lê Văn Nhật	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri (từ ngày 15 tháng 3 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)


CÔNG TY
TNHH
PwC VIỆT NAM
Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM15102
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.888.156.657.832	7.640.362.198.885
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	232.805.453.082	553.169.450.129
111	Tiền		232.805.453.082	547.926.416.529
112	Các khoản tương đương tiền		-	5.243.033.600
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.068.507.997.500	1.767.893.738.828
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	181.207.601.155	179.319.459.356
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(38.884.103.655)	(76.598.519.158)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.926.184.500.000	1.665.172.798.630
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.577.896.986.414	2.329.996.350.480
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.438.581.654.081	2.122.108.318.405
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	103.435.378.308	75.607.605.215
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	42.038.075.351	138.604.607.779
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.158.121.326)	(6.324.180.919)
140	Hàng tồn kho	8	3.763.498.912.609	2.817.541.576.840
141	Hàng tồn kho		4.184.850.311.711	3.213.870.934.143
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(421.351.399.102)	(396.329.357.303)
150	Tài sản ngắn hạn khác		245.447.308.227	171.761.082.608
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		13.360.715.097	13.852.226.222
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		231.936.593.130	156.726.180.072
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150.000.000	1.182.676.314

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.054.392.813.318	3.942.927.504.034
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.871.356.075	2.854.856.075
216	Phải thu dài hạn khác		2.871.356.075	2.854.856.075
220	Tài sản cố định		3.383.339.452.872	2.823.506.405.053
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.920.796.646.213	2.522.138.127.539
222	Nguyên giá		4.952.017.221.796	4.218.094.974.379
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.031.220.575.583)	(1.695.956.846.840)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	462.542.806.659	301.368.277.514
228	Nguyên giá		524.268.583.375	348.486.485.342
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.725.776.716)	(47.118.207.828)
240	Tài sản dở dang dài hạn		159.945.648.828	565.780.626.128
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	159.945.648.828	565.780.626.128
250	Đầu tư tài chính dài hạn		67.242.951.618	66.442.257.667
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	11.300.521.640	10.499.827.689
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		440.993.403.925	484.343.359.111
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	213.020.982.434	221.285.820.282
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	2.499.442.324	2.467.879.995
269	Lợi thế thương mại	12	225.472.979.167	260.589.658.834
270	TỔNG TÀI SẢN		11.942.549.471.150	11.583.289.702.919

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

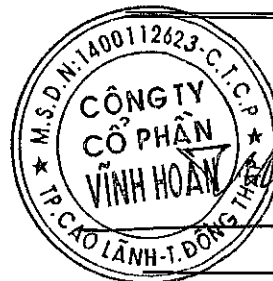
Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.351.493.695.011	3.888.901.503.932
310	Nợ ngắn hạn		3.232.914.913.265	3.698.134.021.801
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	308.584.163.295	447.799.962.296
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.466.420.387	22.850.420.951
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	133.711.886.921	281.305.798.482
314	Phải trả người lao động	15	210.419.210.495	572.450.013.706
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	176.965.442.997	32.381.020.015
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	98.504.177.512	92.763.161.053
320	Vay ngắn hạn	18(a)	2.157.386.405.831	2.213.546.608.238
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	130.877.205.827	35.037.037.060
330	Nợ dài hạn		118.578.781.746	190.767.482.131
338	Vay dài hạn	18(b)	101.863.000.000	174.909.254.819
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20(b)	8.060.012.568	5.983.734.121
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.352.244.491	9.531.036.416
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		303.524.687	343.456.775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.591.055.776.139	7.694.388.198.987
410	Vốn chủ sở hữu		8.591.055.776.139	7.694.388.198.987
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.870.444.950.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.870.444.950.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678	263.561.289.678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	259.040.388	197.824.481
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	6.213.263.998.030	5.425.873.335.830
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.295.111.718.768	3.451.577.707.521
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		918.152.279.262	1.974.295.628.309
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		243.526.498.043	170.986.188.998
440	TỔNG NGUỒN VỐN		11.942.549.471.150	11.583.289.702.919

Thung

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lê Khanh

Trương Thị Lê Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

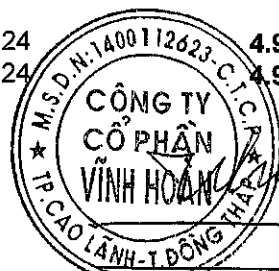
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.075.768.816.568	13.463.916.114.123
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(42.752.364.474)	(233.115.927.204)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 10.033.016.452.094	13.230.800.186.919
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (8.540.191.778.235)	(10.254.865.119.471)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.492.824.673.859	2.975.935.067.448
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 377.047.027.503	434.061.627.900
22	Chi phí tài chính	29 (228.560.765.049)	(369.571.269.616)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29 (133.346.693.090)	(97.120.949.614)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(c) 800.693.951	222.515.937
25	Chi phí bán hàng	30 (216.294.674.914)	(349.389.329.477)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (307.655.327.848)	(372.098.136.496)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.118.161.627.502	2.319.160.475.696
31	Thu nhập khác	50.022.102.680	33.544.169.927
32	Chi phí khác	(23.155.469.799)	(29.786.982.755)
40	Lợi nhuận khác	32 26.866.632.881	3.757.187.172
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.145.028.260.383	2.322.917.662.868
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (169.226.702.958)	(303.587.294.874)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20, 33 (2.044.716.118)	(6.410.482.836)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	973.756.841.307	2.012.919.885.158
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của Công ty	919.191.032.965	1.975.232.341.240
62	Cổ đông không kiểm soát	54.565.808.342	37.687.543.918
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24 4.998	10.029
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24 4.998	10.029

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Handwritten signature
Trương Thị Lê Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.145.028.260.383	2.322.917.662.868
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	402.253.182.629	326.932.321.590
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(14.037.225.222)	387.722.851.582
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(30.553.815.599)	5.954.816.513
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(134.239.852.408)	(77.054.209.632)
06	Chi phí lãi vay	133.346.693.090	97.120.949.614
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.501.797.242.873	3.063.594.392.535
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	718.606.666.707	(199.768.902.581)
10	Tăng hàng tồn kho	(855.599.830.220)	(1.264.945.855.830)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(352.075.031.629)	333.538.831.232
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	19.323.683.891	(23.207.851.205)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.888.141.799)	(99.422.922.875)
14	Tiền lãi vay đã trả	(132.956.870.630)	(95.288.758.122)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (315.269.829.637)	(62.980.286.480)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	21 (34.921.448.295)	(47.414.785.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	547.016.441.261	1.604.103.861.003
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(676.969.024.318)	(1.131.261.912.019)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.491.383.168	9.538.016.019
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(3.551.994.500.000)	(2.265.170.758.755)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3.290.982.798.630	1.791.847.378.985
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia	140.217.977.382	66.595.247.366
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(793.271.365.138)	(1.528.452.028.404)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	56.675.390.000	154.002.380.000
33	Tiền thu từ vay	18 11.256.281.203.319	10.279.382.867.571
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (11.385.487.660.545)	(9.782.362.195.082)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(366.734.364.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(72.531.067.226)	284.288.687.689
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(318.785.991.103)	359.940.520.288
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	553.169.450.129	195.219.000.716
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.578.005.944)	(1.990.070.875)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	232.805.453.082	553.169.450.129

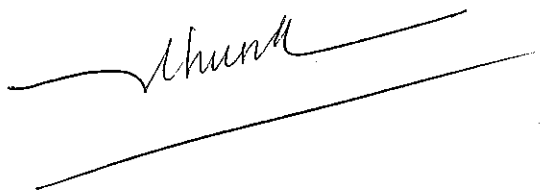
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

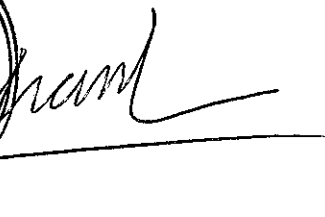
Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024, về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.244.531.590.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33%	99,33%	98,57%	98,57%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	90%	90%	87,27%	87,27%
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bón, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn ("Giống Cá Tra"). Tổng số vốn đầu tư sau khi cam kết là 148.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp 138.000.000.000 Đồng vào công ty con này, tương ứng 98,57% trên số vốn điều lệ. Trong năm 2023, Công ty đã góp thêm 10.000.000.000 Đồng để hoàn tất cam kết nêu trên.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 4 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định mua lại 0,67% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn từ cổ đông thiểu số với số tiền là 1.400.000.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Giống Cá Tra là 99,33% vốn điều lệ.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng tổng số vốn góp của Công ty tại công ty con này lên thành 408.000.000.000 Đồng, tương ứng 81,60% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, công ty con của Công ty, đã góp lần lượt là 408.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt và 42.000.000.000 Đồng (gồm 41.865.566.400 Đồng bằng quyền sử dụng đất và 134.433.600 Đồng bằng tiền mặt). Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc sau khi tăng vốn là 90% vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Các công ty con và công ty liên kết cũng sử dụng Đồng là đơn vị tiền tệ trong kế toán.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 5 năm
TSCĐ khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

M.S.D.A.
M.S.A.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	1.489.891.798	645.199.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	231.315.561.284	547.281.217.306
Các khoản tương đương tiền	-	5.243.033.600
	<u>232.805.453.082</u>	<u>553.169.450.129</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	96.349.371.862	83.855.200.000	(12.494.171.862)	76.328.871.413	50.601.300.000	(25.727.571.413)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	34.921.972.500	(25.344.493.169)	58.203.781.919	21.592.905.600	(36.610.876.319)
Tổng Công ty phát triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	19.152.509.597	18.811.875.000	(340.634.597)	29.954.271.089	22.273.680.000	(7.680.591.089)
Khác	5.439.254.027	4.734.450.000	(704.804.027)	14.832.534.935	8.253.054.598	(6.579.480.337)
	<u>181.207.601.155</u>	<u>142.323.497.500</u>	<u>(38.884.103.655)</u>	<u>179.319.459.356</u>	<u>102.720.940.198</u>	<u>(76.598.519.158)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.926.184.500.000	1.926.184.500.000	1.665.172.798.630	1.665.172.798.630
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.
- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	11.300.521.640	(*)	-	10.499.827.689	(*)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.277.311.752
Lãi từ công ty liên kết	222.515.937
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.499.827.689
Lãi từ công ty liên kết	800.693.951
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.300.521.640

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	623.146.667.203	596.842.540.398
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	815.434.986.878	1.525.265.778.007
	<u>1.438.581.654.081</u>	<u>2.122.108.318.405</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 505.680.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000.000 đô la Mỹ, tương đương 234.100.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu khách hàng có số dư là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 361.200.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iv)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.387.470.162 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	83.502.378.308	73.069.005.175
<i>Ventilex B.V</i>	15.066.354.675	-
<i>Ông Trần Tuấn Khanh</i>	13.946.380.000	-
<i>Bà Trần Mỹ Hiệp</i>	-	20.000.000.000
<i>Công ty TNHH Thiết bị lạnh và Cách nhiệt TST</i>	-	10.420.891.424
<i>Khác</i>	54.489.643.633	42.648.113.751
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	19.933.000.000	2.538.600.040
	<u>103.435.378.308</u>	<u>75.607.605.215</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023	2022
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên (*)	21.560.813.312	101.350.645.691
Lãi tiền gửi phải thu	13.361.566.195	35.188.945.993
Khác	6.935.414.282	2.049.939.929
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	180.281.562	15.076.166
	<u>42.038.075.351</u>	<u>138.604.607.779</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 19.472.494.280 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 97.542.050.740 Đồng). Khoản tạm ứng này được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Xã Bình Phú, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.847.154.911.125	(421.351.399.102)	1.468.098.975.135	(396.329.357.303)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.492.279.565.367	-	1.154.765.764.459	-
Nguyên vật liệu	327.812.584.853	-	354.559.797.180	-
Hàng đang đi trên đường	281.501.430.366	-	106.807.466.063	-
Hàng hóa bất động sản	209.099.276.732	-	93.719.729.384	-
Công cụ, dụng cụ	22.358.969.221	-	16.325.369.584	-
Hàng gửi đi bán	4.297.715.303	-	3.976.380.645	-
Hàng hóa	345.858.744	-	15.617.451.693	-
	<u>4.184.850.311.711</u>	<u>(421.351.399.102)</u>	<u>3.213.870.934.143</u>	<u>(396.329.357.303)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 96.320.000.000 Đồng và 93.640.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iv)).

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	396.329.357.303	87.001.368.239
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	25.022.041.799	309.327.989.064
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	421.351.399.102	396.329.357.303
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vùng nuôi	109.530.697.549	121.382.712.453
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.273.556.465	20.822.279.581
Chi phí sửa chữa lớn	17.345.968.081	21.966.019.546
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	16.090.506.225	16.481.368.725
Khác	41.780.254.114	40.633.439.977
	<hr/>	<hr/>
	213.020.982.434	221.285.820.282
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.721.291.276.496	2.358.171.843.065	97.380.082.168	39.680.664.581	1.571.108.069	4.218.094.974.379
Mua trong năm	9.623.881.116	23.503.719.701	5.398.154.536	2.081.138.500	-	40.606.893.853
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	236.275.068.558	466.222.761.693	7.161.647.497	784.334.248	5.680.100.252	716.123.912.248
Thanh lý	(1.031.232.044)	(19.445.015.729)	(2.257.090.911)	(75.220.000)	-	(22.808.558.684)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.966.158.994.126</u>	<u>2.828.453.308.730</u>	<u>107.682.793.290</u>	<u>42.470.917.329</u>	<u>7.251.208.321</u>	<u>4.952.017.221.796</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	582.775.174.974	1.042.273.786.267	49.325.369.029	21.164.586.944	417.929.626	1.695.956.846.840
Khấu hao trong năm	115.416.832.520	220.807.942.069	9.282.021.763	6.256.418.824	765.718.898	352.528.934.074
Thanh lý	(1.031.232.044)	(14.694.254.971)	(1.464.498.316)	(75.220.000)	-	(17.265.205.331)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>697.160.775.450</u>	<u>1.248.387.473.365</u>	<u>57.142.892.476</u>	<u>27.345.785.768</u>	<u>1.183.648.524</u>	<u>2.031.220.575.583</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>1.138.516.101.522</u>	<u>1.315.898.056.798</u>	<u>48.054.713.139</u>	<u>18.516.077.637</u>	<u>1.153.178.443</u>	<u>2.522.138.127.539</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.268.998.218.676</u>	<u>1.580.065.835.365</u>	<u>50.539.900.814</u>	<u>15.125.131.561</u>	<u>6.067.559.797</u>	<u>2.920.796.646.213</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 256.760.111.033 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 280.594.996.140 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 781.753.352.718 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 642.184.764.316 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	339.567.162.751	8.919.322.591	348.486.485.342
Mua trong năm	149.906.370.000	330.981.653	150.237.351.653
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	22.753.516.130	2.791.230.250	25.544.746.380
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>512.227.048.881</u>	<u>12.041.534.494</u>	<u>524.268.583.375</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	42.553.367.840	4.564.839.988	47.118.207.828
Khấu hao trong năm	12.871.526.399	1.736.042.489	14.607.568.888
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>55.424.894.239</u>	<u>6.300.882.477</u>	<u>61.725.776.716</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	297.013.794.911	4.354.482.603	301.368.277.514
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>456.802.154.642</u>	<u>5.740.652.017</u>	<u>462.542.806.659</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 38.792.241.055 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39.807.348.559 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.239.592.379 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.283.503.411 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Mua sắm TSCĐ	71.622.687.771	213.516.675.304
Xây dựng nhà máy và văn phòng	55.176.150.297	249.767.264.267
Chi phí cho các ao nuôi cá	29.960.823.117	27.424.495.630
Nhà ở cho người lao động	2.405.216.133	64.593.933.682
Khác	780.771.510	10.478.257.245
	<u>159.945.648.828</u>	<u>565.780.626.128</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	565.780.626.128	561.046.843.032
Mua sắm	461.780.563.594	1.094.621.219.396
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(716.123.912.248)	(993.651.401.037)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(25.544.746.380)	(24.410.974.040)
Chuyển sang hàng tồn kho	(115.379.547.348)	(68.836.242.737)
Khác	(10.567.334.918)	(2.988.818.486)
Số dư cuối năm	<u>159.945.648.828</u>	<u>565.780.626.128</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	260.589.658.834	295.706.338.501
Phân bổ (Thuyết minh 31)	(35.116.679.667)	(35.116.679.667)
Số dư cuối năm	<u>225.472.979.167</u>	<u>260.589.658.834</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	303.736.863.754	303.736.863.754	420.327.121.546	420.327.121.546
<i>Morris, Manning & Martin LLP</i>	14.089.293.603	14.089.293.603	71.190.000.000	71.190.000.000
<i>Khác</i>	289.647.570.151	289.647.570.151	349.137.121.546	349.137.121.546
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.847.299.541	4.847.299.541	27.472.840.750	27.472.840.750
	<u>308.584.163.295</u>	<u>308.584.163.295</u>	<u>447.799.962.296</u>	<u>447.799.962.296</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11/03/2024 10:30 AM
 11/03/2024 10:30 AM

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	272.884.373.658	169.226.702.958	(315.269.829.637)	(1.182.676.314)	125.658.570.665
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.144.771.079	93.098.634.417	(64.315.938.238)	(32.244.893.855)	3.682.573.403
Thuế thu nhập cá nhân	1.243.342.585	19.667.198.447	(16.623.223.439)	-	4.287.317.593
Khác	33.311.160	1.542.648.291	(1.492.534.191)	-	83.425.260
	<u>281.305.798.482</u>	<u>283.535.184.113</u>	<u>(397.701.525.505)</u>	<u>(33.427.570.169)</u>	<u>133.711.886.921</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện lần lượt lương tháng 12 và lương tháng 13 của năm 2023 và 2022 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Hàng tồn kho đang đi đường	141.699.052.250	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.393.791.820	12.035.344.989
Chi phí lãi vay	1.668.014.186	5.268.384.430
Khác	11.204.584.741	15.077.290.596
	<u>176.965.442.997</u>	<u>32.381.020.015</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	11.215.492.081	19.259.599.729
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	50.446.597.624	35.891.201.252
- Cổ tức phải trả	234.468.375	234.468.375
- Các khoản phải trả khác	36.607.619.432	37.377.891.697
	<u>98.504.177.512</u>	<u>92.763.161.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng	2.201.946.608.238	11.256.281.203.319	(11.315.341.405.726)	-	2.142.886.405.831
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	11.600.000.000	-	(8.700.000.000)	11.600.000.000	14.500.000.000
	<u>2.213.546.608.238</u>	<u>11.256.281.203.319</u>	<u>(11.324.041.405.726)</u>	<u>11.600.000.000</u>	<u>2.157.386.405.831</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.477.320.546.462	613.885.776.470
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	272.843.524.250	619.454.269.834
United Overseas Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch (iii)	180.675.217.520	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv)	96.579.754.719	855.233.755.012
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	89.967.362.880	113.372.806.922
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vi)	25.500.000.000	-
	<u>2.142.886.405.831</u>	<u>2.201.946.608.238</u>

- (i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (iv) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản bảo lãnh từ Công ty.
- (vi) Đây là các khoản vay Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản bảo lãnh từ Công ty.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	144.825.010.023	-	(31.362.010.023)	(11.600.000.000)	101.863.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.084.244.796	-	(30.084.244.796)	-	-
	<u>174.909.254.819</u>	<u>-</u>	<u>(61.446.254.819)</u>	<u>(11.600.000.000)</u>	<u>101.863.000.000</u>

- (vii) Số dư thể hiện các khoản vay với mục đích vay ưu đãi phần mở rộng để tăng công suất và xây dựng mới các nhà máy trong Tập đoàn. Khoản vay này được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chi phí hoàn nguyên môi trường.

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.467.879.995	3.525.412.060
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	31.562.329	(1.057.532.065)
Số dư cuối năm	<u>2.499.442.324</u>	<u>2.467.879.995</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	5.983.734.121	630.783.350
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.076.278.447	5.352.950.771
Số dư cuối năm	<u>8.060.012.568</u>	<u>5.983.734.121</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 15% (2022: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Đã thanh tra thuế	6.096.780.267	(6.096.780.267)	-
2019	Đã thanh tra thuế	8.837.651.732	(8.837.651.732)	-
2020	Chưa thanh tra thuế	8.461.321.209	(7.609.404.893)	851.916.316
2021	Chưa thanh tra thuế	3.221.663.021	(381.733.634)	2.839.929.387
2022	Chưa thanh tra thuế	13.506.461.246	(6.912.178.346)	6.594.282.900
2023	Chưa thanh tra thuế	48.956.092.530	-	48.956.092.530

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng từng công ty con trong Tập đoàn có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	35.037.037.060	62.451.822.731
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	130.761.617.062	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(34.921.448.295)	(47.414.785.671)
Số dư cuối năm	130.877.205.827	35.037.037.060

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.12.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	183.376.956
Phát hành cổ phiếu cho người lao động (“ESOP”)	3.667.539	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã mua lại của các năm trước	-	(1.430.930)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.430.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.044.495	183.376.956

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	183.376.956	1.833.769.560.000	-	1.833.769.560.000
Phát hành ESOP	3.667.539	36.675.390.000	-	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.044.495	1.870.444.950.000	-	1.870.444.950.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	(72.750.100)	3.838.331.619.521	102.361.932.149	5.883.949.271.248
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.975.232.341.240	37.687.543.918	2.012.919.885.158
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	-	-	154.002.380.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Thay đổi tỷ lệ tại công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	-	(936.712.931)	936.712.931	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	270.574.581	-	-	270.574.581
Tạm ứng cổ tức 2022	-	-	-	-	(366.753.912.000)	-	(366.753.912.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	197.824.481	5.425.873.335.830	170.986.188.998	7.694.388.198.987
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	919.191.032.965	54.565.808.342	973.756.841.307
Phát hành ESOP (*)	36.675.390.000	-	-	-	-	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(130.761.617.062)	-	(130.761.617.062)
Thay đổi tỷ lệ tại công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	-	(1.038.753.703)	(361.246.297)	(1.400.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	61.215.907	-	-	61.215.907
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	-	259.040.388	6.213.263.998.030	243.526.498.043	8.591.055.776.139

(*) Vào ngày 10 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn thiện việc phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty là 3.667.539 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 0505-23/VHC.NQ-VHC23 ngày 5 tháng 5 năm 2023 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP"). Vào ngày 23 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp về việc tăng vốn điều lệ từ 1.833.769.560.000 Đồng lên 1.870.444.950.000 Đồng.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Trong năm 2023, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn đã được trích căn cứ theo:

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/HĐCĐ/NQ/23 ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Công ty, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban Điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 98.761.617.062 Đồng và 30.000.000.000 Đồng; và
- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Sa Giang”), Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích thưởng Ban Điều hành của Sa Giang 2.000.000.000 Đồng.

24 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	919.191.032.965	1.975.232.341.240
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(130.761.617.062)
	919.191.032.965	1.844.470.724.178
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	183.909.503	183.909.503
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.998	10.029

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi và phát hành ESOP như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.975.232.341.240	-	1.975.232.341.240
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(98.761.617.062)	(32.000.000.000)	(130.761.617.062)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	182.790.509	1.118.994	183.909.503
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.266		10.029

Trong năm 2023, Tập đoàn đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông từ lợi nhuận thuần năm 2022 (Thuyết minh 23(**)).

24 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải trả trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

(b) Ngoại tệ các loại

	2023	2022
Đô la Mỹ ("USD")	3.053.340	22.901.304
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.374	2.566
Đô la Singapore ("SGD")	1.567	690
Euro ("EUR")	1.730	3.159
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	8.081.752.003.602	11.030.139.825.086
Doanh thu bán phụ phẩm	1.658.837.215.563	2.164.850.654.347
Doanh thu bán nguyên vật liệu	216.777.966.307	205.630.990.766
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.401.631.096	63.294.643.924
	<u>10.075.768.816.568</u>	<u>13.463.916.114.123</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(25.881.284.237)	(16.246.898.023)
Chiết khấu thương mại	(16.645.972.237)	(16.275.835.056)
Giảm giá hàng bán	(225.108.000)	(200.593.194.125)
	<u>(42.752.364.474)</u>	<u>(233.115.927.204)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>10.033.016.452.094</u>	<u>13.230.800.186.919</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	6.710.361.187.461	7.816.278.091.051
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	1.495.828.238.789	1.884.760.432.750
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	237.993.397.356	171.747.061.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.986.912.830	72.751.544.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	25.022.041.799	309.327.989.064
	<u>8.540.191.778.235</u>	<u>10.254.865.119.471</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	211.201.389.311	338.400.687.530
Lãi tiền gửi	116.829.010.584	81.365.201.467
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	30.553.815.599	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	16.901.225.009	5.868.235.002
Cổ tức được chia	1.561.587.000	1.317.222.430
Khác	-	7.110.281.471
	<u>377.047.027.503</u>	<u>434.061.627.900</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi vay	133.346.693.090	97.120.949.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	126.876.520.622	180.525.627.725
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	5.757.203.535	9.047.687.176
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(37.714.415.503)	76.598.519.158
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	5.954.816.513
Khác	294.763.305	323.669.430
	<u>228.560.765.049</u>	<u>369.571.269.616</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	144.871.979.602	258.554.225.527
Chi phí nhân viên	18.414.265.475	23.620.121.127
Chi phí khác	53.008.429.837	67.214.982.823
	<u>216.294.674.914</u>	<u>349.389.329.477</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	100.167.651.131	135.537.501.966
Chi phí tư vấn và pháp lý	64.838.370.585	87.855.582.896
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 12)	35.116.679.667	35.116.679.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.137.349.391	10.978.701.489
Chi phí dụng cụ	6.301.742.445	9.008.842.134
Chi phí khác	90.093.534.629	93.600.828.344
	<u>307.655.327.848</u>	<u>372.098.136.496</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	42.290.190.237	29.057.832.839
Khác	7.731.912.443	4.486.337.088
	<u>50.022.102.680</u>	<u>33.544.169.927</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	11.004.109.000	10.277.750.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.482.372.405	-
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.051.970.185	11.725.720.709
Khác	7.617.018.209	7.783.512.046
	<u>23.155.469.799</u>	<u>29.786.982.755</u>

33 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.145.028.260.383	2.322.917.662.868
Thuế tính ở thuế suất 20%	229.005.652.077	464.583.532.574
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(312.317.400)	(263.444.486)
Chi phí không được khấu trừ	6.782.888.600	2.698.334.682
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.577.893.780	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(714.032.037)	1.889.688.944
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.791.218.507	2.402.660.410
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(5.967.549.774)	-
Ưu đãi thuế	(87.538.024.354)	(161.352.900.896)
Dự phòng thiếu của năm trước	15.645.689.677	39.906.482
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>171.271.419.076</u>	<u>309.997.777.710</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	169.226.702.958	303.587.294.874
Thuế TNDN - hoãn lại	2.044.716.118	6.410.482.836
	<u>171.271.419.076</u>	<u>309.997.777.710</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.257.695.388.193	9.420.982.047.381
Chi phí nhân viên	1.054.368.522.643	1.551.518.598.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.424.778.421	1.816.849.227.804
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	402.253.182.629	326.932.321.590
Chi phí khác	399.009.915.136	799.800.436.286
	<u>13.406.751.787.022</u>	<u>13.916.082.631.661</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu xuất khẩu	7.968.784.053.858	10.271.461.102.363
Doanh thu trong nước	2.064.232.398.236	2.959.339.084.556
Doanh thu thuần	<u>10.033.016.452.094</u>	<u>13.230.800.186.919</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho	115.379.547.348	68.836.242.737

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023	2022
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon Inc.	2.956.985.484.545	5.731.296.888.625
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	673.776.012.205	52.356.917.592
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.132.146.620	4.706.037.179
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	1.057.319.968	944.836.910
Các cá nhân liên quan	27.004.650.000	59.600.750.000
	<u>3.659.955.613.338</u>	<u>5.848.905.430.306</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	74.279.099.242	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	25.182.962.339	40.645.970.418
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	18.311.402.000	16.073.177.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	4.676.209.857	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.377.300.000	-
Coast Beacon Inc.	405.620.000	-
Các cá nhân liên quan	51.641.083.160	92.364.731.920
	<u>176.873.676.598</u>	<u>149.083.879.538</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	116.150.000	-
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.712.145.565	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	60.000.000	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	551.296.296
	<u>1.772.145.565</u>	<u>551.296.296</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023	2022
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (VND)	22.599.940.000	34.885.315.752
ESOP (cổ phiếu)	1.133.900	-
	<u>22.599.940.000</u>	<u>34.885.315.752</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023	2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon Inc.	799.975.819.981	1.508.411.579.218
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	15.133.604.806	11.775.982.042
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	101.378.571	409.102.747
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	33.383.520	171.864.000
Các cá nhân liên quan	190.800.000	4.497.250.000
	<u>815.434.986.878</u>	<u>1.525.265.778.007</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan	19.933.000.000	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	2.538.600.040
	<u>19.933.000.000</u>	<u>2.538.600.040</u>

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	<u>180.281.562</u>	<u>15.076.166</u>
------------------------------------	--------------------	-------------------

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.154.607.440	987.975.360
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	1.841.558.101	1.187.000.460
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	705.334.000	1.106.226.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	145.800.000	-
Các cá nhân liên quan	-	24.191.638.930
	<u>4.847.299.541</u>	<u>27.472.840.750</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	8.506.154.131	3.417.263.329
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.709.337.950	15.796.586.400
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	45.750.000
	<u>11.215.492.081</u>	<u>19.259.599.729</u>

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	11.881.692.324	9.732.684.378
Từ 1 đến 5 năm	28.901.244.375	29.858.907.173
Trên 5 năm	97.611.687.897	99.920.317.363
	<u>138.394.624.596</u>	<u>139.511.908.914</u>

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các cam kết về chi tiêu xây dựng nhà xưởng và mua máy móc đã ký hợp đồng tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc, Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn và Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen ước tính với tổng số tiền ước tính là 65.704.625.803 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.057.415.876 Đồng).

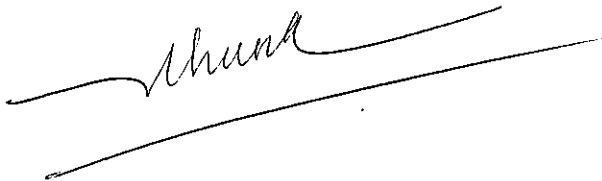
39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/23 ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1101-24/BB-HĐQT24 ngày 11 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá.

Căn cứ Nghị quyết Hội Đồng Quản trị số 2012-23/VHC.NQ-VHC23 ngày 20 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20%.

Công ty đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt nêu trên lần lượt tại ngày 9 tháng 1 năm 2024 và ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

